

## **KẾ HOẠCH**

### **Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT;

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-TCTL-NN ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Tổng Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn Khu vực nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch triển khai cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 như sau:

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích**

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 - Khu vực nông thôn.

b) Phân công trách nhiệm cụ thể, thời gian, nguồn vốn, tiến độ để các Sở, ban, ngành và các địa phương, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện.

## 2. Yêu cầu

a) Triển khai thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án Cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 - Khu vực nông thôn.

b) Cụ thể hóa các mục tiêu cấp nước cho phù hợp với đặc điểm của từng địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Lồng ghép các đề án, dự án, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển kinh tế xã hội khác của địa phương với chính sách thuộc kế hoạch này nhằm đảm bảo hiệu quả, tính khả thi, không lãng phí, chồng chéo.

d) Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác tổ chức thực hiện kế hoạch.

## II. MỤC TIÊU, PHẠM VI THỰC HIỆN

### 1. Mục tiêu tổng quát

a) Đến năm 2025, duy trì tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ số dân được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (*Gọi tắt là QCVN 01*) đạt 85%; duy trì tỷ lệ 100% các Trường mầm non, phổ thông và các Trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch đạt QCVN 01.

b) Là cơ sở để đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống các công trình cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai đảm bảo ổn định lâu dài và bền vững. Kế hoạch này sẽ gắn kết với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực khác nhằm thực hiện các mục tiêu trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh đến năm 2025 đảm bảo tính chặt chẽ, đồng bộ và hiệu quả.

c) Nhằm nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn thông qua cải thiện điều kiện cung cấp nước sạch, vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi giữ gìn vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân nông thôn, yêu cầu phát triển bền vững, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia (*CTMTQG*) xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh.

d) Khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, nhất là môi trường nước để phát triển bền vững, góp phần khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

e) Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và vệ sinh môi trường cho người dân nông thôn, góp phần đảm bảo sức khỏe nhân dân.

### 2. Mục tiêu cụ thể

a) Tỷ lệ cấp nước

- Năm 2022: Duy trì 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% các Trường mầm non, phổ thông và các Trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch đạt QCVN 01; 82,5% số dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01.

- Năm 2023: Duy trì 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% các Trường mầm non, phổ thông và các Trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch đạt QCVN 01; 83,5% số dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01.

- Năm 2024: Duy trì 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% các Trường mầm non, phổ thông và các Trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch đạt QCVN 01; 84,5% số dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01.

- Năm 2025: Duy trì 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% các Trường mầm non, phổ thông và các Trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch đạt QCVN 01; 85% số dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01.

Các chỉ tiêu cụ thể:

TT	Mục tiêu	Tỷ lệ	Kết quả thực hiện năm 2021	Năm			
				2022	2023	2024	2025
1	Công trình cấp nước tập trung nông thôn	%	13,11	16,31	21,87	24,45	25,84
2	Đầu nối từ công trình nước đô thị	%	13,63	22,07	26,29	26,88	29,46
3	Thiết bị lọc nước	%	18,16	16,74	17,15	17,95	18,50
4	Công trình cấp nước nhỏ lẻ (Giếng khoan, giếng đào)	%	37,05	27,41	18,22	15,24	11,20
	<b>Tổng</b>	<b>%</b>	<b>81,95</b>	<b>82,50</b>	<b>83,50</b>	<b>84,50</b>	<b>85</b>

#### b) Các tiêu chuẩn cấp nước

- Về mức cấp nước (*lít/người/ngày*): Tiêu chuẩn từ 80-120 lít/người/ ngày.
- Chất lượng nước cấp: Chất lượng nước sau xử lý đạt QCVN 01; đối với thiết bị lọc nước hộ gia đình chất lượng nước sau xử lý phải đạt QCVN 01.
- Về nguồn cấp nước: Nước mặt và nước ngầm.

### 3. Phạm vi

Địa bàn nông thôn tỉnh Đồng Nai, bao gồm: 120 xã của 10 huyện, thành phố. Trong đó, ưu tiên cho những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn, vùng cạn kiệt nguồn nước, vùng kinh tế xã hội khó khăn, các vùng có tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch và vệ sinh còn thấp, vùng phát triển mạnh làng nghề.

### III. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN, PHÂN NGUỒN ĐẦU TƯ

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 khoảng 1.686 tỷ đồng, trong đó:

1. Đầu tư xây dựng mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn tỉnh để cấp nước cho người dân khu vực nông thôn với tổng kinh phí đầu tư khoảng 1.474 tỷ đồng, trong đó:

- a) Vốn ngân sách tỉnh (*Vốn đầu tư công*): Khoảng 407,5 tỷ đồng.
- b) Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 411 tỷ đồng.
- c) Vốn xã hội hóa (*Vốn doanh nghiệp*): Khoảng 655,5 tỷ đồng.

2. Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT với tổng kinh phí đầu tư khoảng 71,76 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách: 49,82 tỷ đồng, vốn xã hội hóa: 21,94 tỷ đồng. Cụ thể:

a) Đầu nối nguồn nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn tỉnh với công suất khoảng 56.693 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp cho khoảng 450.047 người, tổng kinh phí đầu tư là 52,60 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh (*Vốn đầu tư phát triển*): Khoảng 10,11 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 20,55 tỷ đồng.
- Vốn xã hội hóa (*Vốn doanh nghiệp*): Khoảng 21,94 tỷ đồng.

b) Duy trì, nâng cấp thiết bị xử lý nước tại các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01 với tổng kinh phí đầu tư khoảng 19,16 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh (*Vốn sự nghiệp*): Khoảng 7,66 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 11,50 tỷ đồng.

3. Lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình, kinh phí khoảng 140,8 tỷ đồng, trong đó:

- a) Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 41,6 tỷ đồng.
- b) Vốn xã hội hóa (*Vốn người dân*): Khoảng 99,2 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục I, II, III - đính kèm)

#### **IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

##### **1. Nhiệm vụ và giải pháp chung toàn tỉnh**

a) Về cơ chế chính sách

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định nguyên tắc huy động đóng góp tự nguyện hàng năm của Nhân dân và mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Triển khai thực hiện Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư xây dựng công trình trong việc thu hồi đất và thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ thi công công trình cấp nước.

- Gắn mục tiêu cấp nước sạch cho người dân nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các địa phương chủ động bố trí nguồn kinh phí để thực hiện công tác nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

#### b) Về thông tin - truyền thông, giáo dục - vận động

- Tăng cường công tác truyền thông, nhằm nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền địa phương và người dân về sử dụng nước sạch nông thôn nhằm nâng cao sức khỏe của người dân.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông tại các tuyến từ cấp tỉnh, huyện, xã; lồng ghép các hoạt động truyền thông vào các chương trình, dự án có liên quan như Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới, dinh dưỡng, phòng chống dịch, truyền thông giáo dục sức khỏe.

- Thông qua công tác tuyên truyền, vận động trực tiếp để đẩy nhanh tốc độ lắp đặt tuyến ống phân phối, ống nhánh và lắp đặt đồng hồ nước đối với các hệ thống cấp nước mới đầu tư, phát huy tối đa công suất nhà máy, tăng nhanh số lượng hộ được sử dụng nước sạch, nâng cao hiệu quả sử dụng công trình và tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, phân vùng cấp nước hợp lý đối với các đơn vị cấp nước.

#### c) Về công tác quản lý chất lượng nước.

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thay thế QCVN 02:2009/BYT làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Rà soát, đánh giá chất lượng nước sau xử lý tại các công trình cấp nước hiện hữu, thực hiện đầu tư mạng lưới cấp nước đầu nối từ các công trình cấp nước mặt trong khu vực, đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước đối với các công trình cấp nước tập trung tại những khu vực không có công trình cấp nước mặt thay thế, đảm bảo chất lượng đạt QCVN 01.

#### d) Về công tác quản lý hệ thống cấp nước sau đầu tư

- Thông qua công tác tuyên truyền vận động trực tiếp để đẩy nhanh tốc độ lắp đặt tuyến ống phân phối, ống nhánh và thủy kế vào hộ dân đối với các hệ thống cấp nước mới đầu tư hoàn thành, nhằm phát huy tối đa công suất nhà máy, công trình tăng số lượng hộ dân được sử dụng nước sạch.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác quản lý các công trình cấp nước tập trung nông thôn; đôn đốc công tác sửa chữa, nâng cấp, nâng cao

hiệu quả hoạt động của công trình. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh khung giá nước đảm bảo thu đủ chi phí vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn.

- Rà soát, đánh giá công tác quản lý, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn, chuyển đổi từ mô hình quản lý không hiệu quả sang mô hình quản lý hiệu quả. Lựa chọn mô hình quản lý, vận hành phù hợp với quy mô công trình, điều kiện của từng địa phương và thống nhất theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 và Thông tư số 76/2017/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

- Đào tạo, tập huấn đội ngũ nhân sự quản lý vận hành công trình có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đủ năng lực, kinh nghiệm quản lý vận hành theo đúng các tiêu chuẩn hiện hành và mang tính chuyên nghiệp, nhất là đối với các hệ thống cấp nước có quy mô công suất lớn tương đương với một số Nhà máy cấp nước đô thị đang phục vụ trên địa bàn rộng, số lượng khách hàng nhiều.

#### đ) Giải pháp về nguồn vốn

- Nguồn vốn thực hiện các dự án, ngoài phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo mức được phê duyệt, cần đa dạng các nguồn và phương thức đầu tư theo nguyên tắc xã hội hóa. Thực hiện hiệu quả việc huy động và thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế để hình thành và phát triển thị trường nước sạch nông thôn.

- Lồng ghép nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia (*Đặc biệt là chương trình nông thôn mới*); các chương trình, đề án hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương trên địa bàn; các chương trình, dự án khác hỗ trợ có mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đang triển khai trên địa bàn nông thôn.

## 2. Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của từng địa phương

### a) Huyện Tân Phú

Đề đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Tân Phú đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt 85% (*Khoảng 122.516 người/144.136 người*), cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đấu nổi nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 19.108 người.

- Xây dựng mới 02 công trình cấp nước tập trung: Công trình cấp tập trung xã Đắc Lua và công trình cấp nước liên xã Núi Tượng - Tà Lài - Phú Lập, với công suất 4.300 m<sup>3</sup>/ngày đêm, dự kiến cấp cho khoảng 30.900 người của các xã Đắc Lua, Núi Tượng, Tà Lài, Phú Lập và mở rộng cấp cho khoảng 12.400 người dân của các xã Phú Thịnh, Phú Lộc, tổng kinh phí khoảng 82,88 tỷ đồng.

- Nâng cấp, mở rộng 02 công trình (*Công trình cấp nước tập trung xã Phú Thịnh, công trình cấp nước tập trung xã Phú Lộc*), nguồn nước đầu nổi từ công

trình cấp nước liên xã Núi Tượng - Tà Lại - Phú Lập, với công suất 1.550 m<sup>3</sup>/ngày đêm dự kiến cấp cho khoảng 12.400 người, tổng kinh phí khoảng 8,6 tỷ đồng.

- Đầu nối, mở rộng phạm vi cấp nước từ Nhà máy nước Thanh Sơn để cấp cho các xã Thanh Sơn, Phú Lâm, Phú Bình, Phú Sơn, Phú Trung, Phú Xuân, Phú Điền, Trà Cổ, Phú Thanh; đồng thời, mở rộng, lắp đặt đồng hồ sử dụng nước cho các hộ dân tại các công trình hiện hữu, cấp nước cho khoảng 80.000 người, kinh phí khoảng 103,6 tỷ đồng. Đầu nối công trình cấp nước xã Phú An để sử dụng nguồn nước mặt từ công trình cấp nước xã Nam Cát Tiên và mở rộng phạm vi cấp nước của hai công trình với kinh phí khoảng 4,3 tỷ đồng.

- Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01 tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 5,06 tỷ đồng, cụ thể:

+ Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung liên xã Núi Tượng - Tà Lại - Phú Lập (*Dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2022-2025*) để thay thế nguồn nước ngầm của các công trình cấp nước xã Phú Thịnh và xã Phú Lộc.

+ Nâng cấp thiết bị xử lý nước và nâng công suất công trình cấp nước xã Nam Cát Tiên để đảm bảo nguồn nước cấp cho công trình cấp nước xã Phú An.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (*Khoảng 5.166 người*), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng*).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (Vốn xã hội hóa).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 219,2 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 156,8 tỷ đồng, xã hội hóa 62,4 tỷ*).

### **b) Huyện Định Quán**

Để đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Định Quán đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt 85% (*Khoảng 153.126 người/180.148 người*), cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01 trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 15.210 người.

- Xây dựng mới 02 công trình (*Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung liên xã La Ngà - Ngọc Định - Phú Ngọc; xây dựng hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân*) với tổng công suất khoảng 4.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm cấp cho khoảng 54.143 người, tổng kinh phí khoảng 99,0 tỷ đồng.

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thanh Sơn, với công suất khoảng 600 m<sup>3</sup>/ngày đêm cấp cho 34.750 người, tổng kinh phí 16,15 tỷ đồng

- Đầu nối từ công trình cấp nước Gia Tân cấp nước cho các xã Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Phú Cường với tổng công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm cấp cho 50.000 người, tổng kinh phí 29,6 tỷ đồng.

- Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01 tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 12,02 tỷ đồng, cụ thể:

+ Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước Gia Tân để thay thế nguồn nước ngầm của các công trình cấp nước: Ấp Chợ, ấp 5 xã Suối Nho; ấp Cây Xăng, ấp Cầu Ván, ấp Suối Sơn xã Phú Túc; ấp Đức Thắng, ấp Suối Dzui xã Túc Trung; ấp Bến Nôm và công trình cấp nước xã Phú Cường.

+ Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước liên xã Phú Tân - Phú Lợi để thay thế nguồn nước ngầm của các công trình cấp nước: Ấp 1; ấp 5; Khu dân cư tổ 3, ấp 7; Khu dân cư tổ 11, ấp 7; Khu dân cư tổ 2, ấp 8; Khu dân cư tổ 4+5, ấp 7 xã Phú Tân.

+ Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước liên xã La Ngà - Ngọc Định - Phú Ngọc để thay thế nguồn nước ngầm của các công trình cấp nước: Ấp 2/97; ấp Vĩnh An xã La Ngà.

+ Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước Phú Vinh để thay thế nguồn nước ngầm của các công trình cấp nước: Ấp 9 xã Gia Canh; ấp Hiệp Nghĩa, ấp Hiệp Nhất, Khu dân cư ấp Hiệp Nhất, thị trấn Định Quán.

+ Nâng cấp thiết bị xử lý nước tại các công trình cấp nước ấp 2; ấp 4; Khu dân cư số 3, ấp 5; Khu dân cư số 4, ấp 5; công trình ấp 5 (Điểm bà Điều Lan); công trình ấp 5 (Điểm ông Điều Cung) xã Thanh Sơn.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 2.292 hộ (Khoảng 9.168 người), kinh phí khoảng 10,54 tỷ (Trong đó: Vốn ngân sách 7,38 tỷ đồng, xã hội hóa 3,16 tỷ đồng).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (Khoảng 7.640 người), kinh phí 8,786 tỷ đồng (Vốn xã hội hóa).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 195,4 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách 160,1 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 35,3 tỷ đồng).

### **c) Huyện Long Thành**

Để đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Long Thành đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt 85% (Khoảng 195.119 người/229.552 người), cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01 trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình) khoảng 48.937 người.



- Xây mới 01 công trình (*Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung hồ Lộc An*), với tổng công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm cấp cho khoảng 16.667 người, tổng kinh phí 89,7 tỷ đồng.

- Đầu nối từ công trình cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai cấp cho người dân các xã phía Bắc huyện gồm các xã: An Phước, Long Đức, Lộc An, Bình An, Bình Sơn, Long An, Tam An, Cẩm Đường và một phần của xã Long Phước; từ công trình cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước hồ Cầu Mới cấp cho người dân các xã phía Nam huyện gồm các xã: Phước Bình, Tân Hiệp, Bàu Cạn, Long Phước, Phước Thái, với tổng công suất khoảng 15.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm cấp cho khoảng 144.545 người, với tổng kinh phí khoảng 77,4 tỷ đồng.

- Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01 tại các công trình cấp nước đã được đầu tư (*Gồm: Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai để thay thế nguồn nước ngầm của công trình cấp nước xã Bình Sơn và công trình cấp nước xã Bình An*), với kinh phí khoảng 3,58 tỷ đồng.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (*Khoảng 5.164 người*), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng*).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 185,40 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 57,48 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 127,92 tỷ đồng*).

#### **d) Huyện Vĩnh Cửu**

Để đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt tỷ lệ 85% (*Khoảng 123.888 người/145.751 người*), cần cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01 trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 35.413 người.

- Xây mới 01 công trình (*Xây dựng Trạm cấp nước thô và đường ống nước thô hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lý*) với tổng công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm cấp cho khoảng 12.500 người, tổng kinh phí 15 tỷ đồng.

- Đầu nối đường ống cấp nước từ Nhà máy nước Thiện Tân; Nhà máy nước Đồng Nai cấp cho các xã Tân An, Thiện Tân, Thạnh Phú, Bình Lợi, Bình Hòa, Tân Bình, Vĩnh Tân, Trị An với tổng công suất cấp công suất khoảng 8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm cấp cho khoảng 87.500 người, tổng kinh phí 45,15 tỷ đồng.

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước Mã Đà, Hiếu Liêm, với công suất khoảng 1.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp cho khoảng 17.500 người, với tổng kinh phí khoảng 13,86 tỷ đồng.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (Khoảng 5.164 người), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (Khoảng 7.640 người), kinh phí 8,786 tỷ đồng (Vốn xã hội hóa).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 101,64 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách 68,5 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 33,14 tỷ đồng).

#### **đ) Huyện Thống Nhất**

Đề đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Thống Nhất đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt tỷ lệ 85% (Khoảng 148.430 người/174.624 người), cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01 trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình) khoảng 11.752 người.

- Đầu tư đầu nối đường ống cấp nước từ Nhà máy nước Gia Tân phục vụ cho các xã Gia Tân 1,2,3, Quang Trung, Gia Kiệm, Xuân Thiện, Bàu Hàm 2, Hưng Lộc, Lộ 25 với tổng công suất 10.800 m<sup>3</sup>/ngày đêm; cấp cho khoảng 126.000 người, tổng kinh phí 64,50 tỷ đồng.

- Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01 tại các công trình cấp nước đã được đầu tư (Gồm: Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước Gia Tân để thay thế nguồn nước của các công trình cấp nước Xuân Thạnh; xã Lộ 25; xã Xuân Thiện; xã Hưng Lộc), với kinh phí khoảng 12,6 tỷ đồng.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (Khoảng 5.164 người), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (Khoảng 7.640 người), kinh phí 8,786 tỷ đồng (Vốn xã hội hóa).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 91,83 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách 43,23 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 48,6 tỷ đồng).

#### **e) Huyện Trảng Bom**

Đề đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Trảng Bom đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt tỷ lệ 85% (Khoảng 322.333 người/379.216 người), cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01 trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình) khoảng 70.112 người.

- Xây mới 01 công trình (Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Thanh Bình - Cây Gáo) với tổng công suất 3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp cho khoảng 35.000 người, tổng kinh phí khoảng 62,79 tỷ đồng.

- Đầu nối đường ống cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các Nhà máy nước trong khu vực để cấp cho xã Xã Hồ Nai 3, Quảng Tiến, Bắc Sơn, Đồi 61, Bình Minh, Giang Điền, Trung Hòa, Tây Hòa, An Viễn, Đông Hòa, Hưng Thịnh, Sông Trầu, Bàu Hàm, Sông Thao với tổng công suất 19.360m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp cho khoảng 242.000 người, tổng kinh phí 100,8 tỷ đồng.

- Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01 tại các công trình cấp nước đã được đầu tư (Gồm: Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai cấp cho công trình cấp nước xã Sông Thao; nâng cấp thiết bị xử lý nước của công trình cấp nước xã Đồi 61) với kinh phí khoảng 9,45 tỷ đồng.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (Khoảng 5.164 người), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (Khoảng 7.640 người), kinh phí 8,786 tỷ đồng (Vốn xã hội hóa).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 187,7 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách 78,6 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 109,1 tỷ đồng).

### **g) Huyện Nhơn Trạch**

Để đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Nhơn Trạch đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt tỷ lệ 85% (Khoảng 183.285 người/ 215.630 người), cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01 trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (Công trình cấp nước tập trung đạt QCVN 01, đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình) khoảng 74.802 người.

- Đầu nối từ các công trình cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai để cấp cho xã Phước Thiên, Hiệp Phước, Long Thọ, Long Tân, Đại Phước, Phú Hữu, Phú Đông, Phước Khánh, Vĩnh Thanh, Long Phước, Phước An, Phú Hội với tổng công suất 10.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp cho 106.000 người, tổng kinh phí 60,54 tỷ đồng.

- Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01 tại các công trình cấp nước đã được đầu tư (Gồm: Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai cấp cho công trình cấp nước xã Phước Khánh và công trình cấp nước xã Phú Đông), với kinh phí khoảng 7,35 tỷ đồng.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (Khoảng 5.164 người),

kinh phí khoảng 5,939 tỷ (Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (Khoảng 7.640 người), kinh phí 8,786 tỷ đồng (Vốn xã hội hóa).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 82,61 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách 38,1 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 44,51 tỷ đồng).

#### **h) Huyện Cẩm Mỹ**

Để đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt tỷ lệ 85% (Khoảng 143.502 người/ 168.826 người); trong đó, ưu tiên nâng cao tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước, giảm tỷ lệ người dân sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình, cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01 trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình) khoảng 76.725 người.

- Xây dựng mới 01 công trình (Công trình cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn - Sông Ray - Xuân Đông - Xuân Tây) với tổng công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp cho khoảng 45.455 người, tổng kinh phí 100,0 tỷ đồng

- Nâng cấp, mở rộng 02 công trình (Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Sông Nhạn; nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Thừa Đức) với tổng công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp cho khoảng 12.000 người, tổng kinh phí 30,0 tỷ đồng.

- Đầu nối từ công trình cấp nước Gia Tân cấp cho xã Sông Nhạn, Thừa Đức, Xuân Đường, Xuân Bảo, Bảo Bình, Xuân Quế, Nhân Nghĩa, Xuân Mỹ với tổng công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp cho khoảng 109.205 người, tổng kinh phí 154,75 tỷ đồng.

- Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01 tại các công trình cấp nước đã được đầu tư (Gồm: Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước Gia Tân để cấp cho các công trình: Cấp nước áp Suối Đục xã Sông Nhạn; công trình cấp nước áp Trung Hậu xã Xuân Quế; công trình cấp nước xã Nhân Nghĩa; công trình cấp nước xã Xuân Mỹ. Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước liên xã Lâm Sơn - Sông Ray - Xuân Đông - Xuân Tây (Dự kiến xây dựng giai đoạn 2021-2025) để cấp cho các công trình: Cấp nước áp 3, áp 10 và Trạm cấp nước Sông Ray xã Sông Ray), với kinh phí khoảng 9,12 tỷ đồng.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (Khoảng 5.164 người), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

- Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 278,6 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 146,2 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 132,4 tỷ đồng*).

### **i) Huyện Xuân Lộc**

Để đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Xuân Lộc đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt tỷ lệ 85% (*Khoảng 189.312 người/ 222.720 người*); trong đó, ưu tiên nâng cao tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước, giảm tỷ lệ người dân sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình, cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01 trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 87.823 người.

- Xây dựng mới 02 công trình (*Xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bắc - Suối Cao - Xuân Thọ - Xuân Thành; xây dựng Nhà máy cấp nước hồ Gia Măng*) với tổng công suất 8.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp cho khoảng 80.556 người, tổng kinh phí khoảng 173,45 tỷ đồng

- Đầu tư đầu nối từ Nhà máy cấp nước Núi Le, thị trấn Gia Ray; Nhà máy cấp nước Tâm Hưng Hòa cấp cho các xã Xã Xuân Định, Bảo Hòa, Xuân Phú, Suối Cát, Xuân Tâm, Xuân Trường, Xuân Hòa, Xuân Hưng cấp cho khoảng 87.000 người, tổng kinh phí khoảng 81,2 tỷ đồng

- Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01 tại các công trình cấp nước đã được đầu tư (*Gồm: Nâng cấp thiết bị xử lý nước của công trình cấp nước xã Lang Minh, công trình cấp nước xã Xuân Thọ, công trình cấp nước xã Xuân Phú*) với kinh phí khoảng 4,2 tỷ đồng.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (*Khoảng 5.164 người*), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng*).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 282,17 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 177 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 105,17 tỷ đồng*).

### **k) Thành phố Long Khánh**

Để đạt được tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn thành phố đến năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01 đạt tỷ lệ 85% (*Khoảng 39.170 người/ 42.577 người*); trong đó, ưu tiên nâng cao tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch

từ các công trình cấp nước, giảm tỷ lệ người dân sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình, cần tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

- Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01 trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 29.284 người.

- Đầu tư đầu nối, mở rộng phạm vi cấp nước từ Nhà máy nước Long Khánh, Nhà máy cấp nước Gia Tân, Nhà máy cấp nước hồ Cầu Dầu cấp cho các xã Bình Lộc, Bảo Quang, Bàu Trâm, Hàng Gòn và các khu vực lân cận, cấp cho khoảng 31.000 người, tổng kinh phí 50,31 tỷ đồng.

- Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01 tại các công trình cấp nước đã được đầu tư (*Gồm: Đầu nối sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước Gia Tân để cấp cho công trình cấp nước xã ấp Đồi Rều và công trình cấp nước Hàng Gòn, xã Hàng Gòn; nâng cấp thiết bị xử lý nước của công trình cấp nước xã Bình Lộc; công trình cấp nước ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm; công trình cấp nước ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang*) với kinh phí khoảng 8,38 tỷ đồng.

- Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 300 hộ (*Khoảng 1.200 người*), kinh phí khoảng 1,38 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 0,97 tỷ đồng, xã hội hóa 0,41 tỷ*).

- Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 500 hộ (*Khoảng 2.000 người*), kinh phí 2,3 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 62,37 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 31,06 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 31,31 tỷ đồng*).

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả cấp nước sạch nông thôn, gửi Sở Xây dựng báo cáo các nội dung, kết quả thực hiện kế hoạch. Rà soát điều chỉnh lại quy mô, công suất các công trình cấp nước cho phù hợp.

b) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007, Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BXD ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Bộ Xây dựng về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

c) Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện các quy định theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Tổ chức vận động, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, các nhà tài trợ quốc tế và các nguồn vốn khác để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình cấp nước theo Đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022.

đ) Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đầu tư dự án cấp nước sạch khu vực nông thôn theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## **2. Sở Xây dựng**

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hướng dẫn, theo dõi và đôn đốc các đơn vị cấp nước đô thị, chính quyền địa phương để triển khai thực hiện nội dung cấp nước đô thị.

b) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện công tác kêu gọi đầu tư các dự án cấp nước sạch nông thôn.

c) Quản lý, rà soát, bổ sung mạng lưới đường ống cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện đầu nối, cung cấp nước sạch đến khu vực nông thôn khi khu vực chưa có hệ thống cung cấp nước sạch cho người dân.

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đảm bảo chất lượng theo quy định.

đ) Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đầu tư dự án cấp nước sạch khu vực nông thôn theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## **3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

a) Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh danh mục dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

b) Phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan tổng hợp nhu cầu vốn dự kiến về việc đầu tư xây dựng các công trình cấp nước có liên quan đến lĩnh vực cung cấp, tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với điều kiện của tỉnh nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc vận động, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, các nhà tài trợ quốc tế và các nguồn vốn khác để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình cấp nước theo Quy hoạch được phê duyệt.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công đối với các dự án do Sở chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất.

đ) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn lực và lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trung hạn và hàng năm đối với các công trình cấp nước trên địa bàn.

e) Tổ chức thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án cấp nước theo quy định.

g) Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp, dự án đầu tư cấp nước sạch khu vực nông thôn theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định nguyên tắc huy động đóng góp tự nguyện hàng năm của Nhân dân và mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### **4. Sở Tài chính**

a) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện đầu nối, nâng cấp các công trình cấp nước hiện hữu để đảm bảo đến tháng 7 năm 2025, chất lượng nước tại các công trình cấp nước sạch nông thôn đạt QCVN 01.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khung giá nước sạch nông thôn theo quy định của Chính phủ.

d) Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư dự án cấp nước sạch khu vực nông thôn theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý tài sản tại các công trình cấp nước sạch nông thôn được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách theo quy định.

#### **5. Sở Y tế**

a) Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt để thay thế QCVN 02:2009/BYT làm cơ sở thực hiện.



b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác truyền thông, vận động cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ của ngành.

c) Lập kế hoạch đầu tư, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước sạch cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

d) Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước và tình trạng vệ sinh của các công trình cấp nước theo quy định của Bộ Y tế.

## **6. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác truyền thông, vận động trong hệ thống trường học theo chức năng nhiệm vụ của ngành; lồng ghép các chương trình giáo dục về sử dụng nước sạch và bảo vệ môi trường vào các bậc học từ mầm non đến trung học trên địa bàn tỉnh; Lập kế hoạch đầu tư, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước sạch cho các trường học trên địa bàn tỉnh.

## **7. Sở Tài nguyên và Môi trường**

a) Tổ chức thực hiện chức năng quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo pháp luật về tài nguyên nước.

b) Tổ chức thẩm định, cấp phép hoặc trình cấp thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước; hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ kê khai tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thực hiện nghĩa vụ thuế tài nguyên nước và xả thải của các đơn vị quản lý các công trình cấp nước; khuyến cáo vùng hạn chế khai thác nước.

c) Quy hoạch sử dụng đất phục vụ đầu tư các công trình cấp nước. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư các công trình cấp nước về công tác thu hồi, đền bù giải tỏa đất xây dựng công trình.

## **8. Ban Dân tộc**

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan thực hiện công tác thông tin - Truyền thông, giáo dục - vận động về bảo quản và sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch trên địa bàn khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Nghiên cứu tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ giá cung cấp nước sạch đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

## **9. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh**

Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi trong việc lập thủ tục cho vay vốn ưu đãi đối với hộ dân để xây dựng công trình cấp nước sạch hộ gia đình theo chính sách của nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc vay vốn đầu tư các công trình cấp nước sạch khi có nhu cầu.

## **10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh**

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quyết định 297/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước

dưới đất và Bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định 298/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư các công trình cấp nước về công tác thu hồi, bồi thường giải tỏa đất xây dựng công trình, cấp phép khai thác nguồn nước và xả thải trên địa bàn.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị cấp nước trên địa bàn lập kế hoạch đầu tư nâng cấp các công trình; kế hoạch đầu nối, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn theo mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

d) Tổ chức vận động, huy động nguồn vốn của người dân tham gia đầu tư lắp đặt đường ống cấp nước đầu nối từ các công trình cấp nước trong khu vực, bố trí nguồn ngân sách huyện để hỗ trợ các dự án xã hội hóa theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định nguyên tắc huy động đóng góp tự nguyện hàng năm của Nhân dân và mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, vận động người dân lắp đặt đồng hồ nước, lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình nhằm đảm bảo nguồn nước sạch cho người dân sử dụng.

đ) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát chất lượng nước đối với các đơn vị quản lý vận hành các công trình cấp nước trên địa bàn.

e) Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức tuyên truyền đến người dân thực hiện nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

g) Tổ chức và rà soát nhu cầu sử dụng nước của người dân trên địa bàn, đề xuất điều chỉnh tiến độ các dự án cho phù hợp với tình hình thực tế; ưu tiên đầu tư các công trình cấp nước tập trung phục vụ vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn về nguồn nước.

h) Chịu trách nhiệm về tỷ lệ hộ dân sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung trong quá trình thẩm định tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tại địa phương.

## **11. Các đơn vị quản lý đầu tư xây dựng và quản lý vận hành các hệ thống cấp nước**

a) Thường xuyên kiểm tra, đánh giá chất lượng nước sau xử lý, xây dựng kế hoạch thực hiện đầu tư đầu nối từ các công trình cấp nước mặt trong khu vực nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các công trình cấp nước đảm bảo chất lượng nước đạt QCVN 01.

b) Chủ động phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan thực hiện đầu tư và quản lý, sử dụng hệ thống cấp nước tập trung.

c) Quản lý, vận hành, khai thác công trình đạt hiệu quả đầu tư, bảo đảm ổn định, bền vững; chất lượng nước đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

d) Phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân vận hành công trình, áp dụng các tiến bộ của khoa học, công nghệ để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ cho người sử dụng nước.

đ) Lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình đang quản lý trong thời gian chưa thực hiện đầu tư nâng cấp, đầu nối nguồn nước từ các công trình cấp nước mặt, đảm bảo việc cấp nước ổn định, chất lượng nước đạt tiêu chuẩn theo quy định.

## 12. Các Sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các Sở, ban, ngành liên quan phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và các địa phương tổ chức thực hiện để hoàn thành Kế hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

## VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh **định kỳ trước ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 hàng năm** báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch cấp nước sạch nông thôn, kết quả thực hiện Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025; các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị; đồng thời, gửi Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan để theo dõi, tổng hợp.

Trên đây là Kế hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai đến 2025. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các ngành, địa phương, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp./.

### Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch; các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Các Sở, ban, ngành;
  - UBND các huyện, thành phố;
  - Chánh, các Phó Chánh Văn phòng;
  - Lưu: VT, KTN, Tan.
- <F:\2022\UBT\Tham mưu XD\>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Phi**



**KẾ HOẠCH, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2025**  
 Kế hoạch cấp nước giai đoạn 2021-2025  
 Phụ lục I  
 Kế hoạch cấp nước giai đoạn 2021-2025  
 (Kính báo Kế hoạch số 232 /KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Khu vực cấp nước	Nguồn nước cấp		Hình thức đầu tư	Công suất m <sup>3</sup> /ng-đêm	Số người được cấp đầu mối, mở rộng (hàn)	Chiều dài đường ống dự kiến (km)	Kinh phí										Tổng kinh phí			Nguồn nước, công trình đầu mối			
		Nước ngầm	Nước mặt					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng	Ngân sách	Xã hội hóa									
<b>TỔNG</b>								156.410	1.985	32.121	5.121	138.956	143.578	235.046	225.881	217.219	185.216	195.548	95.740	1.474.426	818.890	655.536		
<b>A + ĐOÀN NH NGHIỆP</b>								32.410	327.486	27.000	-	59.014	39.419	122.347	69.633	107.042	48.772	92.141	19.300	584.667	407.544	177.123		
I	Huyện Tân Phú				7.250	54.500	160	-	6.014	3.014	31.379	-	29.300	-	29.090	-	95.783	95.783	-	-				
	Xã Đắc Lưu				800	6.400	40	-	3.014	3.000	17.079	-	25.000	-	24.790	-	20.093	20.093	-	-				
2	Xã Núi Tượng - Tà Lài - Phú Lập			XD mới	3.500	24.500	90	-	-	-	10.000	-	25.000	-	24.790	-	62.790	62.790	-	Sông Đồng Nai				
3	Xã Phú Thịnh, Phú Lộc																				Sông Đồng Nai			
4	Xã Nam Cát Tiên - Phú An				1.400	11.200	10	-	-	-	4.300	-	4.300	-	4.300	-	4.300	4.300	-	-	Công trình CN Nam Cát Tiên			
<b>II Huyện Định Quán</b>								5.500	61.643	150	26.000	33.000	-	41.615	-	6.458	-	8.073	-	115.146	115.146	-	Sông Đồng Nai	
1	Xã Phú Lợi - Phú Tân			XD mới	1.200	17.143	35	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	34.000	34.000	-	-	Sông Đồng Nai			
2	Xã Thanh Sơn				600	7.500	40	-	-	-	1.615	-	6.458	-	8.073	-	16.146	16.146	-	-	Sông Đồng Nai			
3	Xã La Ngà, Ngọc Dinh, Phú Ngọc			XD mới	3.700	37.000	75	5.000	20.000	40.000	-	-	-	-	-	-	65.000	65.000	-	-	Sông Đồng Nai			
<b>III Huyện Thống Nhất</b>																								
<b>IV Huyện Trảng Bóm</b>								5.360	58.250	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81.890	28.387	53.503	-	
1	Xã Thanh Bình, Cây Gáo			XD mới	3.500	35.000		-	-	9.419	14.194	20.473	14.194	23.612	-	-	62.790	18.837	43.953	-	Hồ Tr. An			
2	Xã Sông Thao, Bầu Hàm				1.860	23.250	25	-	-	4.775	4.775	4.775	4.775	4.775	-	-	19.100	9.550	9.550	-	Nhà máy nước Thiện Tân			
<b>V Huyện Vĩnh Cửu</b>								2.400	30.000	35	-	15.000	-	-	-	6.930	-	28.860	28.860	-	-	-		
1	Xã Mã Đà				700	8.750	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.122	7.122	-	-				
2	Xã Hiếu Liên			Mở rộng, nâng cấp	700	8.750	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.738	6.738	-	-				
3	Xã Phú Lý			XD mới	1.000	12.500	10	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	15.000	-	-				
<b>VI Thành phố Long Khánh</b>								900	7.500	40	-	-	-	-	-	-	-	-	20.640	10.320	10.320	-		
1	Xã Báo Quang				900	7.500	40	-	-	-	5.160	5.160	5.160	5.160	-	-	20.640	10.320	10.320	-	Công ty CP CN Long Khánh			
<b>VII Huyện Cẩm Mỹ</b>								6.500	64.205	150	1.000	-	-	44.000	15.000	20.000	20.000	15.000	150.000	41.000	109.000	-		
1	Xã Sông Ray, Lâm Sơn, Xuân Đông, Xuân Tây			XD mới	5.000	45.455	100	-	-	5.000	30.000	5.000	20.000	20.000	20.000	15.000	20.000	100.000	40.000	60.000	-	Hồ Sông Ray		
2	Xã Xuân Báo, Báo Bình				1.500	18.750	50	1.000	-	-	25.000	24.000	-	-	-	-	50.000	1.000	49.000	-	Đầu mối nước của Công ty CP cấp nước Gia Tân			
<b>VIII Huyện Xuân Lộc</b>								4.500	51.389	120	-	5.000	-	-	-	30.000	-	28.048	4.300	92.348	88.048	4.300	-	
1	Xã Xuân Thành, Xuân Bắc, Suối Cao, Xuân Thọ			XD mới	3.500	38.889	100	-	5.000	-	25.000	-	30.000	-	23.748	-	83.748	83.748	-	-	Sông La Ngà			









**PHỤ LỤC II**  
**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 237 /KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

TT	Kế hoạch	Tổng công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày)	Tổng số người được cấp	Năm đầu tư										Kinh phí			
				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng	Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp, hộ dân tham gia xã hội hóa	
				Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa				
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	156.410	1.434.570	32.121	21.396	159.207	169.060	257.646	249.453	239.575	209.983	221.769	126.783	1.686.992	910.317	776.675	655.536
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT	-	-	-	-	9.850	4.750	12.200	2.840	11.955	4.035	15.820	10.310	71.760	49.825	21.935	-
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình (thiết bị)	30.610	122.456	-	16.275	10.401	20.732	10.401	20.732	10.401	20.732	10.401	10.401	140.806	41.602	99.204	51.800
I	<b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>	<b>27.250</b>	<b>147.306</b>	-	<b>1.757</b>	<b>20.003</b>	<b>15.153</b>	<b>46.228</b>	<b>15.153</b>	<b>44.339</b>	<b>15.153</b>	<b>46.229</b>	<b>15.153</b>	<b>219.167</b>	<b>156.800</b>	<b>62.368</b>	-
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	27.250	134.500	-	-	18.964	12.950	44.329	12.950	42.250	12.950	42.040	12.950	199.383	147.583	51.800	-
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT	-	-	-	-	-	-	860	-	1.050	-	3.150	-	5.060	5.060	-	-
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	3.201	12.806	-	1.757	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	1.039	14.725	4.157	10.568	-
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	1.291	5.166	-	-	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	5.939	4.157	1.782	-
-	Người dân tự lắp đặt	1.910	7.640	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	8.786	-	8.786	-
II	<b>HUYỆN ĐỊNH QUẬN</b>	<b>11.300</b>	<b>150.951</b>	<b>26.000</b>	<b>1.757</b>	<b>38.920</b>	<b>8.556</b>	<b>55.155</b>	<b>11.244</b>	<b>25.169</b>	<b>11.244</b>	<b>14.851</b>	<b>2.548</b>	<b>195.445</b>	<b>160.096</b>	<b>35.349</b>	<b>8.786</b>
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	11.300	134.143	26.000	-	33.000	4.933	50.310	8.696	19.454	8.696	13.006	-	164.096	141.771	22.325	-
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT	-	-	-	-	4.075	1.075	3.000	-	3.870	-	-	-	12.020	10.945	1.075	-
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	4.202	16.808	-	1.757	1.845	2.548	1.845	2.548	1.845	2.548	1.845	1.845	19.329	7.380	11.949	-
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	2.292	9.168	-	-	1.845	791	1.845	791	1.845	791	1.845	791	10.543	7.380	3.163	-
-	Người dân tự lắp đặt	1.910	7.640	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	8.786	-	8.786	-
III	<b>HUYỆN LONG THÀNH</b>	<b>20.900</b>	<b>174.018</b>	-	<b>1.757</b>	<b>20.389</b>	<b>31.553</b>	<b>22.179</b>	<b>43.343</b>	<b>7.248</b>	<b>32.203</b>	<b>7.248</b>	<b>19.486</b>	<b>185.405</b>	<b>57.064</b>	<b>128.341</b>	<b>8.786</b>
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	20.900	161.212	-	-	19.350	29.350	19.350	39.350	6.208	30.000	6.208	17.283	167.100	51.117	115.983	-
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT	-	-	-	-	-	-	1.790	1.790	-	-	-	-	3.580	1.790	1.790	-
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	3.201	12.806	-	1.757	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	1.039	14.725	4.157	10.568	-



TT	Kế hoạch	Tổng công suất thiết kế (m <sup>2</sup> /ngđ)	Tổng số người được cấp	Năm đầu tư										Tổng	Kinh phí				
				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp, hộ dân tham gia xã hội hóa			
				Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa						
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	1.291	5.166	-	-	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	5.939	4.157	1.782	
-	Người dân tự lắp đặt	1.910	7.640	-	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	8.786	-	8.786
IV	<b>HUYỆN VINH CỬU</b>	<b>10.400</b>	<b>142.806</b>	<b>1.240</b>	<b>2.556</b>	<b>28.133</b>	<b>18.869</b>	<b>20.653</b>	<b>7.915</b>	<b>13.613</b>	<b>7.846</b>	<b>13.613</b>	<b>7.846</b>	<b>13.613</b>	<b>7.846</b>	<b>101.635</b>	<b>68.492</b>	<b>33.143</b>	
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	10.400	130.000	-	-	27.094	5.644	12.094	5.644	12.574	5.644	12.574	5.644	12.574	5.644	86.910	64.335	22.575	
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT			1.240	799	-	11.023	7.520	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	3.201	12.806	-	-	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	14.725	4.157	10.568	
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	1.291	5.166	-	-	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	5.939	4.157	1.782	
-	Người dân tự lắp đặt	1.910	7.640	-	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	8.786	-	8.786
V	<b>HUYỆN THỐNG NHẤT</b>	<b>10.800</b>	<b>138.806</b>	<b>-</b>	<b>1.757</b>	<b>15.439</b>	<b>15.553</b>	<b>11.764</b>	<b>12.228</b>	<b>8.539</b>	<b>9.703</b>	<b>7.489</b>	<b>8.653</b>	<b>9.1825</b>	<b>43.232</b>	<b>91.825</b>	<b>48.593</b>	<b>8.786</b>	
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	10.800	126.000	-	-	9.675	9.675	9.675	9.675	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	64.500	32.250	32.250	
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT			-	-	4.725	3.675	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	12.600	6.825	5.775	
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	3.201	12.806	-	-	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	14.725	4.157	10.568	
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	1.291	5.166	-	-	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	5.939	4.157	1.782	
-	Người dân tự lắp đặt	1.910	7.640	-	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	8.786	-	8.786
VI	<b>HUYỆN TRĂNG BOM</b>	<b>22.860</b>	<b>289.806</b>	<b>-</b>	<b>1.757</b>	<b>10.689</b>	<b>23.446</b>	<b>27.058</b>	<b>34.500</b>	<b>27.058</b>	<b>34.415</b>	<b>13.839</b>	<b>15.003</b>	<b>187.765</b>	<b>78.644</b>	<b>109.121</b>	<b>8.786</b>	<b>-</b>	<b>8.786</b>
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	22.860	277.000	-	-	8.600	21.244	26.019	32.298	26.019	32.212	8.600	8.600	8.600	8.600	163.590	69.237	94.353	
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT			-	-	1.050	-	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200	9.450	5.250	4.200		
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	3.201	12.806	-	-	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	14.725	4.157	10.568	
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	1.291	5.166	-	-	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	5.939	4.157	1.782	
-	Người dân tự lắp đặt	1.910	7.640	-	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	8.786	-	8.786
VII	<b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>	<b>10.600</b>	<b>118.806</b>	<b>5.121</b>	<b>6.878</b>	<b>18.313</b>	<b>19.476</b>	<b>8.914</b>	<b>10.078</b>	<b>2.089</b>	<b>3.253</b>	<b>3.664</b>	<b>4.828</b>	<b>82.614</b>	<b>38.102</b>	<b>44.512</b>	<b>8.786</b>	<b>-</b>	<b>8.786</b>
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	10.600	106.000	5.121	5.121	17.274	17.274	7.875	7.875	-	-	-	-	60.539	30.270	30.270	8.786	-	8.786

TT	Kế hoạch	Tổng công suất thiết kế (m <sup>2</sup> /ngđ)	Tổng số người được cấp	Năm đầu tư										Tổng	Kinh phí		
				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp, hộ dân tham gia xã hội hóa	
				Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa	Ngân sách	Xã hội hóa				
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.350	3.675	3.675
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	3.201	12.806	-	1.757	1.039	2.203	1.039	2.203	1.050	1.050	2.203	1.039	2.203	14.725	4.157	10.568
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	1.291	5.166	-	-	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	445	5.939	4.157	1.782
-	Người dân tự lắp đặt	1.910	7.640	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	1.757	8.786	-	8.786
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN CẨM MỸ</b>	<b>16.000</b>	<b>167.465</b>	<b>1.000</b>	<b>1.757</b>	<b>1.039</b>	<b>39.711</b>	<b>13.548</b>	<b>68.711</b>	<b>35.483</b>	<b>46.646</b>	<b>46.173</b>	<b>24.528</b>	<b>278.595</b>	<b>97.242</b>	<b>181.353</b>	
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	16.000	154.659	1.000	-	-	37.508	12.508	66.508	32.508	42.508	42.508	19.700	254.750	88.525	166.225	
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT			-	-	-	-	-	-	1.935	1.935	2.625	2.625	9.120	4.560	4.560	
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	3.201	12.806	-	1.757	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	14.725	4.157	10.568	
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	1.291	5.166	-	-	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	5.939	4.157	1.782	
-	Người dân tự lắp đặt	1.910	7.640	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	8.786	-	8.786	
<b>IX</b>	<b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>	<b>22.550</b>	<b>192.862</b>	<b>1.600</b>	<b>2.623</b>	<b>6.039</b>	<b>21.519</b>	<b>54.428</b>	<b>35.796</b>	<b>59.573</b>	<b>35.736</b>	<b>62.621</b>	<b>24.736</b>	<b>282.173</b>	<b>177.005</b>	<b>105.168</b>	
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	22.550	180.056	-	-	5.000	5.000	43.533	33.533	58.533	33.533	61.581	22.533	263.248	168.648	94.600	
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT			1.600	866	-	14.316	9.855	60	-	-	-	-	4.200	4.200	-	
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	3.201	12.806	-	1.757	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	1.039	2.203	14.725	4.157	10.568	
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	1.291	5.166	-	-	1.039	445	1.039	445	1.039	445	1.039	445	5.939	4.157	1.782	
-	Người dân tự lắp đặt	1.910	7.640	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	-	1.757	8.786	-	8.786	
<b>X</b>	<b>TP. LONG KHÁNH</b>	<b>3.750</b>	<b>34.200</b>	<b>-</b>	<b>460</b>	<b>242</b>	<b>564</b>	<b>13.894</b>	<b>9.916</b>	<b>13.464</b>	<b>13.786</b>	<b>6.042</b>	<b>4.004</b>	<b>62.370</b>	<b>33.641</b>	<b>28.729</b>	
1	Đầu tư xây dựng mới, đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	3.750	31.000	-	-	-	-	9.353	9.353	13.223	13.223	2.580	2.580	50.310	25.155	25.155	
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT			-	-	-	-	4.300	-	-	-	-	-	8.380	7.520	860	
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình	800	3.200	-	460	242	564	242	564	242	564	242	564	3.680	966	2.714	
-	Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc	300	1.200	-	-	242	104	242	104	242	104	242	104	1.380	966	414	
-	Người dân tự lắp đặt	500	2.000	-	460	-	460	-	460	-	460	-	460	2.300	-	2.300	

**Phụ lục III**  
**PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 237 /KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Nguồn vốn					Tổng kinh phí	Ghi chú
		Đầu tư công trình, đầu tư phát triển	Sự nghiệp tỉnh	Ngân sách địa phương	Doanh nghiệp	Người dân		
1	Đầu tư xây dựng mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn	407.544	-	411.346	655.536	-	1.474.426	
2	Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCVN 01-1:2018/BYT	10.110	7.660	32.055	21.935	-	71.760	Chi tiết tại Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2022
3	Thiết bị lọc nước hộ gia đình (thiết bị)	-	-	41.602	-	99.204	140.806	
	<b>Tổng</b>	<b>417.654</b>	<b>7.660</b>	<b>485.004</b>	<b>677.471</b>	<b>99.204</b>	<b>1.686.992</b>	